

CHARACTERISTICS OF ANIMAL TERMS IN VIETNAMESE READING TEXTS
FOR GRADES 2, 3, AND 4: A STRUCTURAL PERSPECTIVE

Luong Thi Huong¹, Nguyen Thi Hong Chuyen^{2,*}

¹Hao Phu Primary School, Truong Sinh Commune, Tuyen Quang Province, Vietnam

²Faculty of Education, Tan Trao University, Tuyen Quang Province, Vietnam

Email address: NTHChuyen@tqu.edu.vn

*Corresponding Author: Nguyen Thi Hong Chuyen

<https://doi.org/10.51453/3093-3076/1364>

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	10/8/2025	In the context of implementing the 2018 General Education Curriculum reform, teaching Vietnamese with a focus on developing students' language competence requires teachers to have a deep understanding of the corpus characteristics in textbooks. This paper aims to meet that need by examining the characteristics of animal terms in the reading passages of Vietnamese textbooks for Grades 2, 3, and 4 in the Knowledge with Life series. Based on theoretical foundations of lexicon and term formation, the study surveys, classifies, and analyzes the system of animal terms found in these textbooks, focusing on three structural types of words (simple, compound, reduplicative) and phrases structure (head-modifier phrases and coordinative phrases). The results show that compound words and head-modifier phrases account for a large proportion, reflecting the diverse and vivid naming capacity of the Vietnamese in describing the natural world. These findings contribute additional data to Vietnamese lexicology and provide practical value for teaching, helping teachers to effectively exploit linguistic materials, expand students' vocabulary, and foster linguistic thinking skills for primary school learners.
Revised:	12/9/2025	
Published:	28/10/2025	
KEYWORDS		
Words; Animals; Reading texts; Vietnamese; Term formation.		

ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG CÁC VĂN BẢN ĐỌC TIẾNG VIỆT
LỚP 2, 3 VÀ 4, TỪ GÓC ĐỘ CẤU TẠO

Lương Thị Hương¹, Nguyễn Thị Hồng Chuyền^{2,*}

¹Trường tiểu học Hào Phú, xã Trường Sinh, Tuyên Quang, Việt Nam

²Khoa Sư phạm, Trường Đại học Tân Trào, Tuyên Quang, Việt Nam

Địa chỉ email: NTHChuyen@tqu.edu.vn

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hồng Chuyền

<https://doi.org/10.51453/3093-3076/1364>

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	10/8/2025	Trong bối cảnh đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018, việc dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực ngôn ngữ đòi hỏi giáo viên phải hiểu sâu về đặc điểm ngữ liệu trong sách giáo khoa. Bài viết này nhằm đáp ứng yêu cầu đó thông qua việc nghiên cứu đặc điểm từ ngữ chỉ động vật trong các văn bản đọc tiếng Việt lớp 2, 3 và 4 thuộc bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống. Trên cơ sở tìm hiểu lý luận về từ ngữ và cấu tạo từ ngữ, bài viết khảo sát, thống kê và phân tích hệ thống từ ngữ chỉ động vật xuất hiện trong sách giáo khoa, tập trung vào ba kiểu cấu tạo từ (đơn, ghép, láy) và các kiểu ngữ (chính – phụ, đẳng lập). Kết quả cho thấy, từ
Ngày hoàn thiện:	12/9/2025	
Ngày đăng:	28/10/2025	
TỪ KHÓA		
Từ ngữ; Động vật; Văn bản đọc; Tiếng Việt; Cấu tạo thuật ngữ.		

ghép và ngữ chính – phụ chiếm tỷ lệ cao, thể hiện khả năng định danh đa dạng và giàu hình tượng của tiếng Việt trong miêu tả thế giới tự nhiên. Những phát hiện của nghiên cứu góp phần bổ sung tư liệu cho từ vựng học tiếng Việt, đồng thời mang lại giá trị thực tiễn trong giảng dạy, giúp giáo viên khai thác ngữ liệu hiệu quả, mở rộng vốn từ và phát triển năng lực tư duy ngôn ngữ cho học sinh tiểu học.

1. Giới thiệu

Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, xuất hiện thường xuyên trong đời sống và được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả giáo dục, khoa học và giao tiếp hàng ngày. Các văn bản mà con người đọc và viết đều được cấu thành từ các đoạn, đoạn gồm nhiều câu, mỗi câu gồm nhiều từ, và từ lại được cấu tạo từ các tiếng. Có thể ví từ như những "viên gạch" nền móng kiến tạo nên toàn bộ cấu trúc ngôn ngữ, đóng vai trò then chốt trong học tập và hoạt động tư duy. Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, từ ngữ chỉ động vật là một tiểu lớp quan trọng, giúp phân loại, gọi tên và nhận diện các sự vật trong tự nhiên.

Chương trình Giáo dục phổ thông mới bậc tiểu học xác định môn Tiếng Việt là môn học nền tảng, với mục tiêu giúp học sinh phát triển phẩm chất, năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Việc tổ chức hệ thống văn bản đọc và lựa chọn từ ngữ trong sách giáo khoa, đặc biệt là từ ngữ chỉ động vật trong các lớp 2, 3, 4 thuộc bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, là minh chứng rõ nét cho định hướng giáo dục ngôn ngữ gắn với đời sống. Nghiên cứu lớp từ ngữ này không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận ngôn ngữ học, mà còn nâng cao hiệu quả dạy học từ vựng và phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ cho học sinh trong thực tiễn.

Bài viết đi sâu nghiên cứu giá trị của từ ngữ chỉ động vật trong các văn bản đọc thuộc sách Tiếng Việt lớp 2, lớp 3 và lớp 4 thuộc bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống” trên các phương diện: sự đa dạng của thế giới loài vật; ý nghĩa văn hóa; phong cách và dụng ý của nhà văn và mang tính chất giáo dục.

2. Các nghiên cứu liên quan

2.1. Nghiên cứu trên thế giới

Trong tiến trình phát triển ngôn ngữ nhân loại, các từ ngữ chỉ động vật xuất hiện sớm và phản ánh sâu sắc mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên. Nhiều công trình quốc tế đã nghiên cứu lĩnh vực này từ góc nhìn ngữ nghĩa học và ngôn ngữ học tri nhận như: Các tác giả Xidirova Ivoda, Rahbar Ilmiy và Choriyeve Laziza (2023) trong công trình *Lexical semantics and animal vocabulary* tập trung phân tích hệ thống nghĩa của từ vựng chỉ động vật, làm rõ mối quan hệ ngữ nghĩa (đồng nghĩa, trái nghĩa, bao hàm) và cơ chế tri nhận các đặc tính sinh học, hành vi của loài vật qua ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu góp phần lý giải cách con người biểu đạt và hiểu biết thế giới động vật trong các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau (Xidirova, Rahbar, & Choriyeve, 2023). Theo hướng ngôn ngữ học tri nhận, Belkhir (2019) trong *Animal-related concepts across languages and cultures from a cognitive linguistic perspective* đã khảo sát hệ thống tục ngữ tiếng Anh, Pháp, Ả Rập và Kabyle để tìm hiểu các ẩn dụ ý niệm liên quan đến

động vật. Nghiên cứu chứng minh ảnh hưởng của bối cảnh văn hóa trong việc hình thành và phân bậc các khái niệm động vật – con người, qua đó khẳng định ngữ cảnh xã hội – văn hóa đóng vai trò định hình trọng tâm ý nghĩa của các khái niệm động vật (Belkhir, 2019).

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế cho thấy vấn đề từ vựng động vật đã được xem xét ở nhiều bình diện – ngữ nghĩa, tri nhận, và văn hóa – nhưng chưa có công trình nào tập trung khảo sát ngữ liệu trong sách giáo khoa Tiếng Việt cấp tiểu học.

2.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã tiếp cận từ ngữ chỉ động vật từ góc độ văn hóa, ngữ nghĩa và đối chiếu ngôn ngữ. Nguyễn Đức Tồn (2010, 2014) trong *Đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* đã xác lập mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng động vật, chỉ ra sự chi phối của tư duy dân tộc trong định danh và phản ánh văn hóa qua ngôn ngữ (Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, 2010), (Nguyễn Đức Tồn, 1994). Nguyễn Thúy Khanh (2010) với công trình *Đặc điểm trường từ vựng – ngữ nghĩa tên gọi động vật trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga* cho thấy tiếng Việt ưu tiên dùng từ thuần Việt trong định danh, đồng thời chỉ ra sự khác biệt về cấu trúc nghĩa giữa hai ngôn ngữ (Nguyễn Thúy Khanh, 1996).

Ở mảng nghiên cứu văn học – dân gian, Nguyễn Thị Bạch Dương (2012) khảo sát *Trường nghĩa về động vật trong truyện đồng thoại Việt Nam*, chỉ ra vai trò biểu tượng và chức năng văn hóa của các loài vật trong văn bản dân gian (Nguyễn Thị Bạch Dương, 2015). Trịnh Thị Hà (2014) trong *Đối chiếu thành ngữ Tày – Việt* phân loại thành ngữ chứa yếu tố động vật theo nghĩa gốc, nghĩa chuyển và nghĩa biểu trưng, qua đó làm nổi bật sự phong phú của biểu đạt dân tộc (Trịnh Thị Hà, 2015).

Một số công trình khác tiếp cận từ góc độ địa phương và dân tộc học: Trần Hoàng Anh (2015) phân tích lớp từ gọi tên cá ở Đồng Tháp Mười, phản ánh đặc điểm ngôn ngữ – văn hóa vùng sông nước (Trần Hoàng Anh, 2014). Trịnh Thị Thu Hòa (2016) nghiên cứu từ ngữ chỉ động vật trong tiếng Sán Dìu, xác định cấu trúc định danh theo cấp bậc nghĩa (Trịnh Thị Thu Hòa, 2017); Đặng Thị Hảo Tâm (2019) khảo sát biểu hiện động vật trong “Lời nói có văn cha ông truyền lại” của người Thái, chỉ ra mối liên hệ giữa môi trường sống và tri nhận ngôn ngữ (Đặng Thị Hảo Tâm, 2018).

Như vậy, từ góc độ tổng quan chúng tôi nhận thấy: từ ngữ chỉ động vật ở Việt Nam đã được nghiên cứu khá đa dạng: ngữ nghĩa học, đối chiếu ngôn ngữ, ngôn ngữ học tri nhận và văn hóa dân gian. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đi sâu phân tích đặc điểm từ ngữ chỉ động vật trong các văn bản đọc của sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 2, 3 và 4 (Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống), từ góc độ cấu tạo.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng bốn phương pháp nghiên cứu chính nhằm đảm bảo tính khoa học và khách quan của kết quả, gồm: Thứ nhất, phương pháp nghiên cứu lý thuyết được vận dụng để thu thập, phân tích và hệ thống hóa các công trình, tài liệu liên quan đến từ ngữ chỉ động vật,

làm cơ sở lý luận. *Thứ hai*, phương pháp khảo sát từ ngữ chỉ động vật được tiến hành trên ngữ liệu là các văn bản đọc trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 2, 3, 4 (bộ Kết nối tri thức với cuộc sống) nhằm xác định phạm vi và đặc điểm xuất hiện của nhóm từ này. *Thứ ba*, phương pháp miêu tả được dùng để trình bày chi tiết đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng thu thập được. *Thứ tư*, phương pháp phân tích – tổng hợp giúp khái quát hóa kết quả, rút ra nhận xét, mối quan hệ và xu hướng chung, từ đó đưa ra kết luận có giá trị lý luận và thực tiễn cho nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Một số vấn đề lý luận về động vật và từ ngữ tiếng Việt

4.1.1. Động vật và tiêu chí phân loại động vật trong tiếng Việt

Động vật là nhóm sinh vật thuộc giới Animalia, đặc trưng bởi khả năng vận động, hô hấp và tiêu thụ chất hữu cơ để duy trì sự sống. Khác với thực vật, cơ thể động vật không có thành tế bào cellulose và thường đảm nhiệm vai trò sinh vật tiêu thụ trong chuỗi thức ăn, góp phần duy trì cân bằng sinh thái (Nguyễn Đức Tồn, 2002). Theo ước tính, hiện có khoảng 10–37 triệu loài động vật trên Trái Đất, trong đó khoảng 1,7 triệu loài đã được con người ghi nhận (Nguyễn Thúy Khanh, 2010).

Về tiêu chí phân loại, trong khoa học, động vật được sắp xếp theo các bậc như ngành, lớp, bộ, họ, chi và loài; còn trong ngôn ngữ, việc phân loại mang tính khái quát, phản ánh nhận thức dân gian về thế giới tự nhiên (Nguyễn Thị Bạch Dương, 2012). Kế thừa các hướng nghiên cứu trước, đề tài này chia động vật thành năm nhóm phổ biến: côn trùng, cá, chim, thú và động vật lưỡng cư, kết hợp giữa cách nhìn dân gian và cơ sở khoa học nhằm phục vụ khảo sát hệ thống từ ngữ chỉ động vật trong tiếng Việt.

4.1.2. Từ ngữ tiếng Việt

a) Khái niệm

“Từ” là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, mang nghĩa hoàn chỉnh và có khả năng hoạt động tự do trong lời nói. Tuy nhiên, ranh giới và định nghĩa từ trong tiếng Việt vẫn còn nhiều tranh luận (F. de Saussure, 2005), (Nguyễn Thiện Giáp, 2008).

“Ngữ” là tổ hợp chính – phụ giữa các từ, trong đó một từ giữ vai trò trung tâm về nghĩa và ngữ pháp (Diệp Quang Ban, 2008). Ngữ nằm giữa cụm từ tự do và cụm từ cố định, gồm thành tố chính (danh từ, động từ, tính từ...) và thành tố phụ bổ nghĩa cho nó.

b) Cấu tạo

*** Cấu tạo từ**

Các quan niệm và kết quả phân chia từ tiếng Việt của các nhà nghiên cứu đi trước cho rằng: từ tiếng Việt có 3 phương thức cấu tạo: 1/ Phương thức hình vị hóa từ. 2/ phương thức ghép hình vị; 3/phương thức láy.

Các phương thức tạo từ đã phân chia các từ theo cấu tạo. Theo đó, từ tiếng Việt có cấu tạo là: từ đơn, từ ghép và từ láy.

- Từ đơn “là những từ một hình vị. Về mặt ngữ nghĩa chúng không lập thành những hệ thống có một kiểu ngữ nghĩa chung. Chúng ta lĩnh hội và ghi nhớ nghĩa của từng từ riêng rẽ. Kiểu cấu tạo không đóng vai trò gì đáng kể trong việc lĩnh hội ý nghĩa của từ” [(Đỗ Hữu Châu, 1999), tr.39]. Dựa vào số lượng âm tiết trong từ đơn lại chia thành: từ đơn đơn âm và từ đơn đa

âm. Từ đơn đơn âm như: *sách, vở, bút, người, bàn, ghế,...* Từ đơn đa âm như: *ra – đi – ô, ti vi, vi tính, lap – top,...*

- Từ ghép là những từ được sản sinh do sự kết hợp hai hoặc một số hình vị (hay đơn vị cấu tạo tách biệt, riêng rẽ, độc lập đối với nhau” [(Đỗ Hữu Châu, 1999), tr.54]. Căn cứ theo các kiểu ngữ nghĩa, các loại từ ghép được chia thành: 1/ Ghép phân nghĩa như: *bàn học, sách bài tập, áo đỏ, cốc sứ,...*; 2/ Ghép hợp nghĩa như: *bàn ghế, đường xá, hoa quả, mũ nón, thuyền bè,...*

- Từ láy “là những từ được cấu tạo theo phương thức láy, đó là phương thức lặp lại toàn bộ hay bộ phận hình thức âm tiết (...) của một hình vị hay đơn vị có nghĩa” [(Đỗ Hữu Châu, 1999), tr.40]. Căn cứ vào số lượng các hình vị chia thành: 1/ từ láy đôi là từ láy gồm có hai hình vị. Có các dạng cấu tạo từ láy đôi sau: láy bộ phận: ngữ giống nhau ở phần vần hoặc phụ âm đầu như: *lấp lánh, nhung nhúc, lông bông, bập bùng, lẻo đẻo, lang thang,...*; láy hoàn toàn gồm các dạng sau: giống nhau cả phần vần phụ âm đầu và thanh điệu. Ví dụ: *ào ào, xanh xanh, tím tím, bừng bừng,...*; giống nhau phần vần, phụ âm đầu, khác nhau về thanh điệu. Ví dụ: *trắng trắng, đỏ đỏ, tím tím,...*; giống nhau phụ âm đầu và âm chính, khác nhau ở thanh điệu và phụ âm cuối do sự chi phối của quy luật dị hóa. Ví dụ: *nhung nhúc, đêm đẹp, bàng bạc,...*; 2/ từ láy ba là các từ láy dựa trên cơ chế láy hoàn toàn, kết hợp việc thay đổi thanh điệu. Ví dụ: *con - còn còn con; sạch - sạch sành sanh; búp – búp bùm búp; khít – khít khìn khít,...*; 3/ từ láy tư là từ láy dựa trên cơ sở láy đôi, kết hợp với đổi vần, thay đổi thanh điệu. Ví dụ: *lúng lỉnh – lúng la lúng lỉnh, bập bùng – bập bà bập bùng, lập cập – lập cà lập cập,...*

* Cấu tạo ngữ

Trong ngôn ngữ, khi ta xem xét các mối quan hệ giữa các thành phần trong một cụm từ, ngữ là tổ hợp tồn tại dưới dạng quan hệ chính phụ. Điều này có nghĩa là trong một ngữ, có một từ đóng vai trò chính yếu về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp, được gọi là thành tố chính. Các từ khác trong ngữ phụ thuộc vào thành tố chính và được gọi là thành tố phụ. Mối quan hệ của các từ trong một ngữ không chỉ giới hạn ở mức độ chính phụ mà còn có thể là mối quan hệ bình đẳng hoặc mối quan hệ chủ vị. Điều này ám chỉ rằng, trong một ngữ, các từ có thể có cùng mức độ quan trọng hoặc có một từ đứng ở vị trí quan trọng hơn và chi phối các từ khác.

Ngữ có cấu tạo gồm hai thành tố là: thành tố chính và thành tố phụ.

Thành tố chính là “thành tố giữ vai trò quan trọng về ngữ pháp đối với cụm từ” [(Đỗ Hữu Châu, 1999), tr. 16]. Các từ có thể đóng vai trò thành tố chính của ngữ như: danh từ, động từ, tính từ, số từ và đại từ. Thành tố phụ là thành tố giữ vai trò điều kiện cần để tồn tại ngữ.

4.2. Kết quả thống kê từ ngữ chỉ động vật trong các văn bản đọc

Khảo sát 177 văn bản đọc thuộc 2 tập sách Tiếng Việt lớp 2, lớp 3 và lớp 4 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống), chúng tôi thu được 741 từ ngữ với 907 lần chỉ động vật. Tiến hành khảo sát từ ngữ chỉ động vật. Kết quả thu được như sau:

Bảng 1. Kết quả khảo sát từ ngữ chỉ động vật theo tiêu chí cấu tạo

STT	Từ ngữ chỉ động vật		Số từ ngữ chỉ động vật		Số lượt từ ngữ chỉ động vật	
			Số từ	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)
1	Từ	Đơn	124	17,73	183	20,18
		Ghép	261	35,22	294	32,41

		Lấy	48	6,48	59	6,50
		Tổng	433	58,43	536	59,10
2	Ngữ	2 thành tố	118	15,92	146	16,10
		3 thành tố	108	14,57	131	14,44
		4 thành tố	63	8,50	75	8,27
		5 thành tố	19	2,56	19	2,09
		Tổng	308	41,57	371	40,9
Tổng			741	100	907	100

Dựa vào bảng 1, tôi rút ra nhận xét sau:

- Số lượng từ và ngữ chỉ động vật trong các văn bản đọc xét từ góc độ cấu tạo có sự chênh lệch nhau.

- Về từ, số lượng các từ chia theo cấu tạo có sự chênh lệch lớn. Cụ thể: từ ghép có số lượng và số lượt sử dụng lớn nhất: 261/741 từ ngữ, chiếm 35,22%; 294/907 lượt, chiếm 32,51%. Từ đơn chiếm vị trí thứ hai với 124/741 từ ngữ, chiếm 16,73% và 183/907 lượt, chiếm 20,18%. Từ láy có số lượng và số lượt thấp nhất: 48/741 từ ngữ, chiếm 6,48% và 59/907 lượt, chiếm 6,50%.

- Về ngữ, số lượng các ngữ có thành tố chênh lệch nhau. Cụ thể: ngữ có 2 thành tố có số lượng và số lượt lớn nhất: 118/741 từ ngữ, chiếm 15,92% và 146/907 lượt, chiếm 16,1%. Ngữ có 3 thành tố có số lượng 108/741 từ ngữ, chiếm 14,57% và 131/907 lượt, chiếm 14,44%. Ngữ có 4 thành tố có số lượng và số lượt trung bình: 63/741 từ ngữ, chiếm 8,5% và 75/907 lượt, chiếm 8,27%. Ngữ có 5 thành tố có số lượng và số lượt thấp nhất: 19/741 từ ngữ, chiếm 2,56% và 19/907 lượt, chiếm 2,09%.

Từ kết quả khảo sát trên, tôi đi nghiên cứu sâu cấu tạo của từ chỉ động vật và ngữ chỉ động vật.

4.2.1. Từ chỉ động vật

Dựa vào bảng 1, chúng tôi tiến hành khảo sát và phân loại các từ chỉ động vật trong các văn bản đọc sách Tiếng Việt lớp 2, lớp 3 và lớp 4 thuộc Bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống”. Kết quả như sau:

Bảng 2. Kết quả phân loại từ chỉ động vật xét từ góc độ cấu tạo

TT	Cấu tạo	Số lượng		Số lượt		Ví dụ
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)	
1	Đơn	124	17,73	183	20,18	Bóm, cáo, bò, cua, dím, ốc, rừng, râu, sừng, bảo, vồ, bay, bò, bụng, càng, cánh, thú, voi, vệt, vui, ...
2	Ghép	259	34,95	294	32,41	Công viên, rừng già, trêu ghẹo, trò chuyện, ái ngại,

						<i>ăn cỏ, ăn khỏe, áo măng tô (cánh), bành voi,...</i>
3	Láy	50	6,75	59	6,50	<i>Ăng ăng, be be, cào cào, chậm chạp, chăm chỉ, chào mào, châu chấu, chích chòe,...</i>
	<i>Tổng</i>	433	58,43	536	59,10	

Từ bảng 2, tôi nhận thấy: về mặt cấu tạo, từ chỉ động vật được chia thành 3 loại: từ đơn, từ ghép và từ láy với số lượng và số lượt chênh lệch nhau. Cụ thể như sau:

a) Từ đơn

Từ đơn chỉ động vật có số lượng 124/741 từ ngữ, chiếm 17,73% và số lượt sử dụng là 183/907 lượt, chiếm 20,18%. Đó là các từ như: *bướm, cáo, chó, cua, cá, dê, bò, cua, dím, chim, ốc, rừn, râu, sừn, bảo, gáy, kêu, vô, bay, bò, mắt, lông, bụng, càn, cánh, đôi, thú, voi, vệt, vui,...* Ví dụ: *Con gà trống gáy vang ò ó o, bảo cho mọi người biết trời sắp sáng, mau mau thức dậy. Con tu hú kêu tu hú, tu hú. Thế là sắp đến mùa vải chín. **Chim** bắt **sâu**, bảo vệ mùa màng.*

[Làm việc thật là vui, tr. 20]

b) Từ ghép

Từ ghép chỉ động vật có số lượng 259/741 từ ngữ, chiếm 34,95% và số lượt sử dụng là 294/907 lượt, chiếm 32,41%. Đó là các từ như: *bê vàng, cá chép, cá tôm, bọ ngựa, bọ câu, chim cánh cụt, bay liệng, cong đuôi, lông cổ, cuộn tròn, hiền lành, giết mình, hung dữ, công viên, rừn già, trêu ghẹo, trò chuyện, ái ngại, tận tâm, áo măng tô (cánh), bành voi,...*

*Chuồn chuồn vừa **bay đến**, đậu trên nhánh cỏ may, đôi cánh mỏng rung nhẹ nhẹ khi điệu nhạc vút cao:*

- Có phải hát không? Hay **nhái bén**?

*Cào cào **lắc đầu**, nhái bén cũng xua tay:*

- Tớ à? Tớ hát thì ai nghe?

*Thế là cào cào, nhái bén, chuồn chuồn **rủ nhau** đi tìm tiếng hát.*

[Ngôi nhà trong cỏ, tr.129]

* Từ ghép đẳng lập:

Trong 259/741 từ ngữ là từ ghép chỉ động vật, có 37 từ ghép đẳng lập, chiếm 4,99%. Đó là các từ: *cá tôm, hổ báo, trêu ghẹo, bay liệng, trời mây, xinh đẹp,...*

Mô hình:

cá	tôm
—————	
<i>hổ</i>	<i>báo</i>
<i>chao</i>	<i>liệng</i>

trời

mây

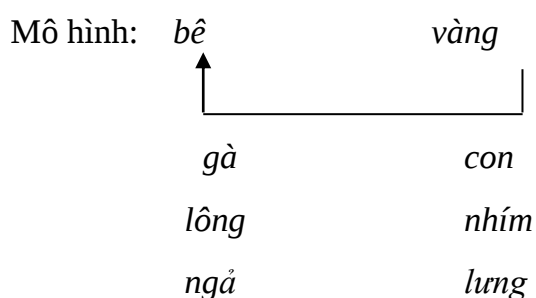
Đông Tháp Mười cò bay thẳng cánh

Nước Tháp Mười lấp lánh cá tôm.

[Trên các miền đất nước, tr.113]

* Từ ghép chính phụ

Trong 259/741 từ ngữ là từ ghép chỉ động vật, có 223 từ ghép chính phụ, chiếm 30,09%. Đó là các từ: *bê vàng, bành voi, bồ câu trắng, cánh bướm, chim én, chim trắng, đế mèn, dê trắng, đôi lả, gà con, én nâu, giun đất, lông nhím, lông cổ, nằm nhai, ngả lưng, sà xuống, sáo đen, rũ cánh, tổ kiến, tung cánh, xù lông, xe chỉ,...*



- Sao dưới bụng con gà mái mẹ lại có một hàng chấm chấm?

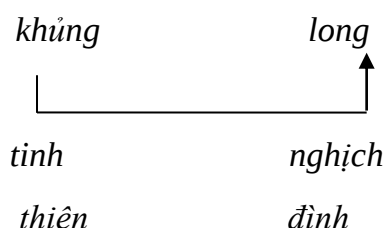
- Đó là tí của nó con ạ. Không có tí, **gà con** bú mẹ sao được.

[Thanh âm của núi, tr.85]

* Từ ghép phụ chính

Trong 259/741 từ ngữ là từ ghép chỉ động vật, có 9 từ ghép phụ chính, chiếm 1,21%. Đó là các từ: *bầu trời, biệt tài, biểu diễn, học trò, khủng long, kiên nhẫn, tận tâm, thiên đình, tinh nghịch.*

Mô hình:



Trong suy nghĩ của nhiều người, **khủng long** là loài vật khổng lồ. Nhưng trên thực tế, có loài khủng long chỉ bằng một chú chó nhỏ. **Khủng long** thường ăn thịt, cũng có một số loài ăn cỏ.[Khủng long, tr. 42]

c) Từ láy

Từ láy chỉ động vật có số lượng 50/741 từ ngữ, chiếm 6,75% và số lượt sử dụng là 59/907 lượt, chiếm 6,50%. Đó là các từ như: *ăng ăng, be be, cào cào, chào mào, chăm chỉ, chớp chớp, cục – cục, đàn đàn lũ lũ, dịu dàng, hót hoảng, lững thững, ngơ ngác, ngoan ngoãn, nhút nhát,...*

* *Từ láy đôi*

- Từ láy toàn phần. Đó là các từ láy như: *ăng ăng, be be, cào cào, châu chấu, chớp chớp, chuồn chuồn, cục cục, cú cú, meo meo, re re re, run run, ngoan ngoãn...*

Sáng sớm, **cào cào** và nhái bén đang tập nhảy xa thì chợt một tràng “re re re” vang lên. Hai bạn nghe đầu nghe:

- Hay quá, ai hát đó?

Chuồn chuồn vừa bay đến, đậu trên nhánh cỏ may, đôi cánh mỏng rung nhè nhẹ khi điệu nhạc vút cao:

- Có phải **cào cào** hát không? Hay nhái bén?

[Ngôi nhà trong cỏ, tr. 129]

- Từ láy phụ âm đầu: Đó là các từ láy như: *chăm chỉ, chích chòe, dập dòn, dịu dàng, hồi hộp, hớn hở, hốt hoảng, ì ọp, lú lo, ngẫm nghĩ, ngo ngác, nhút nhát, khỏe khoắn, vui vẻ, ...*

Gỗ kiến gỗ cửa nhà công, công mãi múa. Gỗ cửa nhà liều điệu, liều điệu bạn cãi nhau. Gỗ cửa nhà **chích chòe, chích chòe** mãi hót.

[Đi tìm mặt trời, tr. 116]

- Từ láy vần. Đó là các từ láy như: *chào mào, léo nhéo, liều điệu, lững thững, lúng túng, thường luông, tu hú,...*

Con **tu hú** kêu **tu hú, tu hú**. Thế là sắp đến mùa vải chín. Chim bắt sâu, bảo vệ mùa màng.

[Làm việc thật là vui, tr. 20]

c) *Từ láy tư*

Đó là các từ láy như: *tích ri tích ri, đàn đàn lũ lũ.*

Hàng ngàn bông hoa là hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi. Hàng ngàn búp nõn là hàng ngàn ánh nến trong xanh. Tất cả đều lóng lánh, lung linh trong nắng. Chào mào, sáo sậu, sáo đen, ... **đàn đàn lũ lũ** bay đi bay về, lượn lên lượn xuống. Chúng nó gọi nhau, trò chuyện, trêu ghẹo và cãi nhau, ồn mà vui không thể tưởng được. Ngày hội mùa xuân đấy!

[Cây gạo, tr. 27]

4.2.2. *Ngữ chỉ động vật*

Dựa vào bảng 1, tôi tiến hành khảo sát và phân loại các ngữ chỉ động vật trong các văn bản đọc sách Tiếng Việt lớp 2, lớp 3 và lớp 4 thuộc Bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống”. Kết quả như sau:

Bảng 3. Kết quả phân loại ngữ chỉ động vật xét từ góc độ cấu tạo

TT	Cấu tạo	Số lượng		Số lượt		Ví dụ
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)	

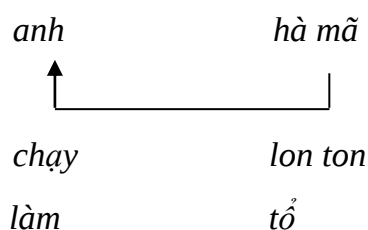
1	2 thành tố	118	15,92	146	16,10	<i>Ăn thịt, anh cọp, anh cua, anh gấu, anh hà mã, bác bò nông, bác ếch, bác kiến, bắt sâu, bầy chim,...</i>
2	3 thành tố	108	14,57	131	14,44	<i>Ăn quả hồng, bà chim sẻ, bác cú mèo, bận cãi nhau, bầy chim sẻ, bầy hươu nai, bay thẳng cánh,...</i>
3	4 thành tố	63	8,50	75	8,27	<i>Một chú chó con, anh em mèo trắng, bác kiến đáng kính, bay qua thả xuống, bờ tre quanh hồ, bước đi tập tễnh,...</i>
4	5 thành tố	19	2,56	19	2,09	<i>Bên giậu hoa mướp vàng, con gì bé tí teo đang chạy trên cát, những con rắn hổ mang,...</i>
	<i>Tổng</i>	<i>308</i>	<i>41,57</i>	<i>371</i>	<i>40,9</i>	

Nhận xét:

a. Ngữ chỉ động vật gồm 2 thành tố

Ngữ gồm 2 thành tố có 118/741 từ ngữ chiếm 15,91% và số lượt 146/907 lượt, chiếm 16,1%. Đó là các ngữ: *ăn thịt, anh cọp, anh cua, anh gấu, anh hà mã, bác bò nông, bác ếch, bác kiến, bắt sâu, bầy chim, cả bầy, cái mũi, cái đuôi, chạy lon ton, chạy vọt, chịu khát, chú voi, con liều diều, chum đuôi, đàn én, đàn trâu, đôi mèo, gặt đầu, dùi lỗ, dừng lại, làm tổ, muôn loài, vung kiếm,...*

Mô hình: ngữ 2 thành tố có thành tố chính (TTC) đứng trước – thành tố phụ (TTP) đứng sau:



Dê rủ cún vào rừng chơi, khi quay về thì bị lạc đường. Gặp cô hươu, dê hỏi:

- Cô kia, về làng đi lối nào?

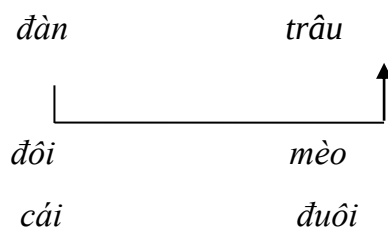
- Không biết. - Hươu lắc đầu, bỏ đi.

*Đi tiếp tới một con sông, thấy **anh hà mã**, dê nói to:*

- *Bọn tôi muốn về làng, hãy đưa bọn tôi qua sông!*

[*Cảm ơn anh hà mã*, tr. 84]

Mô hình: ngữ 2 thành tổ có TTP đứng trước – TTC đứng sau



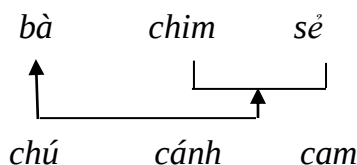
Chiều chiều, chúng tôi ra ngồi gốc đa hóng mát. Lúa vàng gợn sóng. Xa xa, giữa cánh đồng, **đàn trâu** ra về, lững thững từng bước nặng nề. Bóng sừng trâu dưới ánh chiều kéo dài, lan giữa ruộng đồng yên lặng.

[*Cây đa quê hương*, tr. 80]

b. Ngữ chỉ động vật gồm 3 thành tố

Khảo sát 308 ngữ trong 741 từ ngữ chỉ động vật, xác định ngữ gồm 3 thành tố có 108/741 từ ngữ chiếm 14,57% và số lượt 131/907 lượt, chiếm 14,44%. Đó là các ngữ: *bà chim sẻ, bầy hươu nai, bầy thỏ bạn, cặp cò bạn, cất tiếng gáy, chồm hai chân, chú cánh cam, con chim ca, con chó Lu, con mèo Két, con ngựa này, đàn cá ròng ròng, đầu gà trống, lưng con mèo, mấy con ngựa, tha nhanh thông, tiếng hót đều đặn, vợ chồng cò,...*

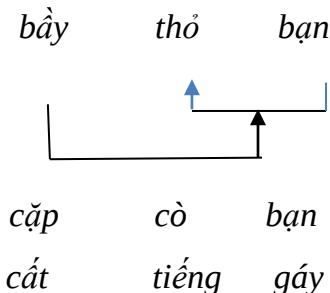
Mô hình: ngữ 3 thành tố có cấu trúc 2 bậc có TTC đứng đầu



Chú cánh cam đi lạc vào nhà Bống. Chân chú bị thương, bước đi tập tễnh. Bống thương quá, đặt cánh cam vào một chiếc lọ nhỏ đựng đầy cỏ. Từ ngày đó, cánh cam trở thành người bạn nhỏ xịu của Bống.

[*Tạm biệt cánh cam*, tr. 64]

Mô hình: ngữ 3 thành tố có cấu trúc 2 bậc có TTC đứng giữa.

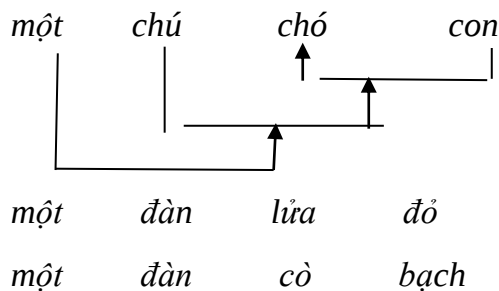


Ông bác thang, đem đặt lũ cò con vào chiếc tổ cũ. Mùa sinh nở năm sau, vợ chồng có rủ thêm ba bốn chục **cặp cò bạn** cùng đến. Chúng rủ cả những đôi cò lửa đỏ như ánh chớp và những đôi vạc xám như bóng chiều.

c. Ngữ chỉ động vật gồm 4 thành tố

Khảo sát 308 ngữ trong 741 từ ngữ chỉ động vật, xác định ngữ gồm 3 thành tố có 63/741 từ ngữ chiếm 8,5% và số lượt 75/907 lượt, chiếm 8,27%. Đó là các ngữ: *một chú chó con, bác kiến đáng kính, cái bụng tròn lẳn, chiếc áo nâu óng, đôi cánh xanh biếc, mấy con chim sẻ, một đàn cò bạch, vung kiếm cắt vải,...*

Mô hình:

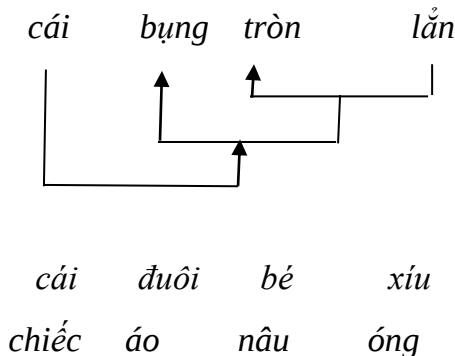


Các ngữ 4 thành tố thuộc mô hình trên gồm: *những con sóc nâu, một con ếch ộp, một chú bói cá, những con sao biển, những chú chó bình thường, cả toán chim cu,...*

*Hôm nay, mình đã có cảm giác thích đi bơi. Mình không còn bị sặc nước nữa. Mình đã quen thở dưới nước rồi. Cô dạy mình động tác bơi ếch. Động tác đó thật lạ! Khi đạp chân, mình giống hệt như **một con ếch ộp**.*

[Nhật kí tập bơi, tr. 26]

Mô hình:



Các ngữ 4 thành tố thuộc mô hình trên gồm: *đi kiếm thức ăn, bước đi tập tễnh, đôi mắt tròn xoe, khẽ đập đôi cánh,...*

*Mở cửa ra, tôi nhìn thấy một chú chó con. Nó tuyệt xinh: lông trắng, khoang đen, **đôi mắt tròn xoe** và loáng ướt. Nó rúc vào chân tôi, nức lên những tiếng khe khẽ trong cổ, **cái đuôi bé xíu** ngoáy tít, hệt như một đứa trẻ làm nũng mẹ.*

[Bạn nhỏ trong nhà, tr. 107]

c. Ngữ chỉ động vật gồm 5 thành tố

Khảo sát 308 ngữ trong 741 từ ngữ chỉ động vật, xác định ngữ gồm 3 thành tố có 19/741 từ ngữ chiếm 2,56% và số lượt 19/907 lượt, chiếm 2,09%. Đó là các ngữ: *bên giậu hoa mướp vàng, dứt tiếng kêu đầu, những con rắn hổ mang, những khúc nhạc tung bừng, sắp chết vì thiếu*

nước, khả năng tự vệ tốt, cái quắt đuôi dững mãinh,... Do số lượng các ngữ thành tố ít và không tạo thành các mô hình có cấu trúc giống nhau nên tôi không mô tả mô hình của ngữ 5 thành tố.

Khủng long cũng có khả năng tự vệ tốt nhờ vào cái đầu cứng và cái quắt đuôi dững mãinh. Trước khi con người xuất hiện, khủng long đã bị tuyệt chủng. Vì thế, chúng ta sẽ không bao giờ có thể nhìn thấy khủng long thật.

[*Khủng long*, tr. 42]

5. Kết luận

Nghiên cứu đặc điểm từ ngữ chỉ động vật trong các văn bản đọc Tiếng Việt lớp 2, 3 và 4 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) từ góc độ cấu tạo cho thấy: từ ngữ chỉ động vật được cấu tạo chủ yếu theo ba phương thức: từ hóa hình vị, ghép hình vị và lấy âm, hình thành các kiểu từ đơn, từ ghép và từ láy; trong đó, từ ghép chiếm tỷ lệ lớn nhất, thể hiện khả năng định danh phong phú của tiếng Việt. Ngoài ra, từ ngữ chỉ động vật thường có cấu trúc chính – phụ, với thành tố chính là danh từ chỉ loài và thành tố phụ biểu thị đặc điểm, hình dáng, màu sắc hoặc môi trường sống. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ đặc trưng cấu tạo và ngữ nghĩa của trường từ vựng động vật trong tiếng Việt, đồng thời mang lại cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc dạy học mở rộng vốn từ, phát triển năng lực ngôn ngữ và tư duy hình tượng cho học sinh tiểu học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Belkhir, S. (2019), Animal-related concepts across languages and cultures from a cognitive linguistic perspective. *Cognitive Linguistic Studies*, 6(2), 295-324., <https://doi.org/10.1075/cogls.00042.bel>.
2. Đặng Thị Hào Tâm. (2018), Bức tranh ngôn ngữ về động vật trong Lời có vắn cha ông truyền lại. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia “Nghiên cứu thực trạng và giải pháp, bảo tồn những ngôn ngữ Dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một ở Việt Nam hiện nay*. Thái Nguyên: Đại học Thái Nguyên.
3. Diệp Quang Ban. (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
4. Đỗ Hữu Châu. (1999), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. F. de Saussure . (2005), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
6. Ministry of Education and Training of Vietnam. (2018), *The General Education Literature Curriculum*. Hà Nội: issued under Circular No. 32/2018/TT-BGDĐT. Ngữ liệu, Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 2, 3 và 4 - Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống. (n.d.).
7. Nguyễn Đức Tồn. (1994), Tên gọi bộ phận cơ thể trong tiếng Việt với việc biểu trưng tâm lí – tình cảm. *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 3 (47), 63-65.
8. Nguyễn Đức Tồn. (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Hà Nội: NXB Từ điển Bách khoa.
9. Nguyễn Thị Bạch Dương. (2015), *Trường nghĩa động vật trong truyện đồng thoại Việt Nam*. Hà Nội: Luận án tiến sĩ Ngữ văn.

10. Nguyễn Thiện Giáp. (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*. Hà Nội.: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Thúy Khanh. (1996), *Đặc điểm trường từ vựng ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga)*. Hà Nội: Luận án Phó tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học.
12. Trần Hoàng Anh. (2014), Lóp từ chỉ tên gọi cá ở Đồng Tháp Mười nhìn từ góc độ định danh. *Trần Hoàng Anh (2014), Lóp từ chỉ tên gọi cá ở Đồng Tháp Mười nhìn từ góc độ định danh*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 8 (303), tr.5-62, 55-62.
13. Trịnh Thị Hà. (2015), *Đối chiếu thành ngữ Tày - Việt*. Hà Nội: Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ, Học viện Khoa học Xã hội.
14. Trịnh Thị Thu Hòa. (2017), *Từ ngữ chỉ động vật và thực vật trong tiếng Sán Dìu*. Hà Nội: Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Khoa học Xã hội Nhân văn.
15. Xidirova, Rahbar, & Choriyevea. (2023). *Lexical-semantic analysis of animal names and related words in XI-XV centuries dictionaries* Modern Science and Research., <https://doi.org/10.5281/zenodo.7943513>.